

GIỚI VÀ QUẢN LÝ CÁC KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN Ở VIỆT NAM: MỘT NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP Ở KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN BÌNH CHÂU – PHƯỚC BỬU

PHẠM TƯỜNG VI

Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường, ĐHQGHN

Việc mất đa dạng sinh học là một vấn đề ngày càng nghiêm trọng ở Việt Nam. Mặc dù đây đã được xem là một vấn đề về môi trường, song sự mất mát này đã dẫn tới một số các hậu quả nặng nề đối với con người, đặc biệt là với các cộng đồng dân cư sinh sống trong và xung quanh rừng. Người dân ở các khu vực này cần rừng vì rất nhiều lý do như phát nương làm rẫy lấy đất trồng cây lương thực, thu hái củi và các thức ăn có trong rừng, và kiếm cây thuốc. Rừng còn là một nguồn cung cấp các sản phẩm ngoài gỗ có giá trị để bán lấy tiền mua các nhu yếu phẩm. Những người dân địa phương, đặc biệt là những người nghèo, đang phải đối mặt với những nguy cơ ngày càng tăng từ việc suy thoái môi trường (Rambo và cs., 1998:2). Tìm kiếm các phương thức để bảo vệ và phục hồi đa dạng sinh học là một điều không đơn giản nhưng nó lại mang tính cấp thiết đối với sự sống còn và sức khỏe của người nghèo Việt Nam.

Các nỗ lực của chính phủ Việt Nam để bảo tồn đa dạng sinh học trong rừng thường tập trung vào việc lập ra nhiều các vườn quốc gia và các khu bảo tồn thiên nhiên mới. Người dân sống trong các khu vực này sẽ được tái định cư ở ngoài địa phận của các khu bảo tồn và vườn quốc gia. Những người có đất canh tác trong phạm vi khu bảo tồn cũng sẽ không được tiếp tục sử dụng nữa (Rambo và cs., 1998:32). Ngoài ra, dù là khu bảo tồn hay vườn quốc gia, người dân cũng sẽ không được vào trong đó để khai thác tài nguyên. Nhiều người dân địa phương đã ký hợp đồng bảo vệ rừng hoặc trồng lại rừng trong khu bảo tồn, những người này được quyền vào thu hái củi. Tuy nhiên, lợi nhuận từ việc trồng hay bảo vệ rừng tương đối ít (khoảng 50.000 đồng/ha/năm) và không đều giữa các năm, hoặc thậm trí không biết được nhận tiền công vào lúc nào. Ngoài ra, các vấn đề nảy sinh như quy hoạch mới, cơ chế giao đất trồng chéo nhau, thiếu vốn, thiếu sự phối hợp đồng bộ giữa các cấp chính quyền đã dẫn tới hiện tượng xâm canh vào các khu bảo tồn thiên nhiên. Kết quả là phụ nữ ở các vùng dân cư nghèo mất đi các nguồn chính mà họ dựa vào để cải thiện sức khỏe và thu nhập cho gia đình (Ireson, 1996:2). Các nghiên cứu cho thấy nhiều người trong số này tiếp tục dựa vào rừng và coi đó là một phần sinh kế của mình. Cần có những nỗ lực

để giúp những người này giảm phụ thuộc vào rừng và để quản lý tốt hơn nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Đảng và Chính phủ Việt Nam đã đặt ra những quan tâm lớn đối với việc xóa đói giảm nghèo cho người dân nông thôn, đặc biệt là các cộng đồng sống ở các vùng sâu, vùng xa miền núi trong và xung quanh các khu bảo tồn. Nhiều chính sách đổi mới nhằm thúc đẩy phát triển nông thôn đã được thực hiện. Thường thì các chính sách và chương trình quốc gia được thiết kế và thực hiện để sao cho cả nam và nữ giới đều được hưởng lợi. Tuy nhiên, có rất nhiều bằng chứng cho thấy sự bất bình đẳng giới trong tiếp cận các nguồn lợi mà các chính sách mang lại (Tran Thi Quế và cs., 1999:114). Ngoài ra, cũng có sự mâu thuẫn giữa các chính sách bảo vệ môi trường với các chính sách giúp cải thiện điều kiện sống của người dân địa phương. Những mâu thuẫn này ảnh hưởng tới cả nam và nữ rất khác nhau, vì nam và nữ có các vai trò khác nhau trong việc thu hái và sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Bài viết này được rút ra từ một nghiên cứu điển hình tại một xã thuộc Khu Bảo tồn Thiên nhiên Bình Châu – Phước Bửu, nằm trên địa bàn của tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, được thành lập tháng 4 năm 1993. Thay đổi thể chế trong việc quản lý tài nguyên thiên nhiên đã có nhiều tác động đối với cách sử dụng truyền thống các nguồn tài nguyên rừng của người dân địa phương. Trong bài viết này, tác giả đề cập đến sự khác biệt giữa nam và nữ trong việc tiếp cận các công cụ kinh tế và tiếp cận đào tạo, sự khác biệt giữa nam và nữ trong việc thu hái và sử dụng tài nguyên thiên nhiên ở Bình Châu – Phước Bửu, phân chia lao động và các yếu tố khác ảnh hưởng đến sự tham gia của phụ nữ vào cả tiến trình phát triển.

ĐỊA ĐIỂM NGHIÊN CỨU

Thôn Trang Trí, xã Bông Trang (huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu), nằm cạnh ranh giới chính thức của Khu Bảo tồn Thiên nhiên Bình Châu – Phước Bửu. Thôn cách trung tâm xã 1 km và có một đường nhựa chạy qua. Điều này làm cho việc đi lại giữa các cộng đồng trong xã hết sức thuận tiện. Khoảng 30% diện tích đất tự nhiên của xã thuộc sự quản lý của Khu Bảo tồn và đa số diện tích này là đất rừng mặc dù nhiều diện tích đã thực sự được cây rừng bao phủ.

94% người dân của thôn Trang Trí là người Kinh. Họ di cư đến thôn này từ năm 1977 theo chương trình kinh tế mới hoặc thuộc diện di cư tự do sau này. Dân tộc Kinh theo truyền thống phụ hệ – nam giới có vị trí quan trọng trong gia đình hơn phụ nữ. Trong khi nam giới có vai trò quản lý kinh tế gia đình, thì phụ nữ có truyền thống là tề gia nội trợ.

Canh tác lúa và làm nương rẫy là nguồn cung cấp lương thực chủ yếu cho người dân

trong thôn. Người Kinh trồng lúa nước ở khu vực thấp của thôn và trồng cây mầu ở khu vực đất khác. Vì chất lượng đất trồng lúa trong thôn khá xấu và quỹ đất cũng khá eo hẹp nên người dân trong thôn dựa nhiều vào các nguồn tài nguyên thiên nhiên thu được từ trong Khu Bảo tồn và các diện tích trồng màu mà trước kia họ trồng trong khu vực nay nằm trong biên giới của Khu Bảo tồn.

Từ khi thành lập, dưới sự quản lý của Ban Quản lý Khu Bảo tồn Thiên nhiên, người dân bị cấm săn bắn động vật hoang dã cũng như thu hái bất cứ sản phẩm nào trong rừng. Họ cũng không được tiếp tục canh tác nương rẫy trong Khu Bảo tồn. Xung quanh Khu Bảo tồn có một hàng rào bằng kim loại được dựng lên để ngăn chặn người dân ra vào khu lõi. Tuy vậy trong thực tế người dân địa phương vẫn canh tác ở các nương rẫy cũ của mình trong địa phận Khu Bảo tồn, quyền sử dụng đất kiểu này không được pháp luật cho phép mà hoàn toàn phụ thuộc vào sự linh hoạt và linh động của Ban Quản lý Khu Bảo tồn.

Các hệ sinh thái nông nghiệp của người Kinh ở Trang Trí gồm trồng lúa nước ở các khu vực bằng phẳng; canh tác nương rẫy trên đất của hộ gia đình có quyền sử dụng hay trên đất nay nằm trong biên giới của Khu Bảo tồn; vườn nhà; chăn nuôi; và thu hái tài nguyên thiên nhiên từ rừng. Các thay đổi về môi trường tại địa phương và việc quản lý đất đai rõ ràng có ảnh hưởng tới việc thu hái, sử dụng và bán các sản phẩm tự nhiên. Tuy nhiên, các sản phẩm này vẫn là một phần không thể tách rời của sinh kế dựa vào đất đai và các hoạt động tạo thu nhập của thôn. Việc thu hái các sản phẩm phi gỗ và săn bắn thú nhỏ trong Khu Bảo tồn đóng vai trò quan trọng về mặt kinh tế đối với người dân địa phương. Sự thích nghi của các hệ sinh thái nông nghiệp ở địa phương được đề cập đến trong phần sau.

HỆ SINH THÁI NÔNG NGHIỆP Ở THÔN TRANG TRÍ

Ruộng lúa

Diện tích trồng lúa nước của thôn rất nhỏ, trung bình khoảng 180 m² một đầu người. Tất cả các diện tích lúa đều chỉ trồng một vụ vào mùa mưa vì ở đây không có hệ thống thủy lợi. Người dân mong muốn có một hệ thống thủy lợi để có thể canh tác hai vụ.

Trong thôn, nam giới nhìn chung chịu trách nhiệm làm đất, phụ nữ đảm nhiệm phân cấy và làm cỏ. Vì đất bạc màu và thiếu phân bón nên năng suất lúa trong thôn khá thấp, chỉ đạt 3.0-3.5 tấn/ha. Các diện tích trồng lúa không đáp ứng đủ nhu cầu gạo của các hộ, chỉ cung cấp đủ gạo từ hai đến bốn tháng một năm.

Nương rẫy

Canh tác nương rẫy trở nên một nguồn bổ sung quan trọng cho trồng lúa. Đa số các

hộ trồng cây công nghiệp trên diện tích nương rẫy từ khi họ chuyển tới thôn. Các cây này là điều, tiêu và gần đây là cây ăn quả. Trong mười năm qua, đất nương rẫy trong thôn đã giảm đáng kể do bị ngăn cấm khai hoang thêm đất nương rẫy và một số diện tích đất canh tác trước đây của người dân nằm trong khu vực quản lý của Khu Bảo tồn.

Người Kinh đã có tập quán trồng điều và tiêu từ vài thập kỷ nay. Sắn và ngô được trồng dưới tán cây điều chưa khép tán hoặc trên các mảnh nhỏ riêng biệt. Người Kinh trong thôn đã áp dụng trên đất dốc một số kỹ thuật canh tác mà họ đã quen dùng ở vùng đồng bằng quê cũ của họ như dùng bò kéo cày, mặc dù kỹ thuật này không phù hợp với đất dốc. Kết quả là đất càng trở nên cằn cỗi. Năm 2000, năng suất sắn vào khoảng 18 tấn/ha, ngô 1-1,5 tấn/ha, điều 0,5 tấn/ha và tiêu khoảng 2 tấn/ha.

Nam và nữ của thôn đều phát dọn và làm hàng rào xung quanh các khu vực đất đã phát dọn, cùng trồng lúa và các hoa màu khác, và làm cỏ trên nương rẫy. Tuy nhiên, nam giới tham gia nhiều hơn vào làm đất so với nữ. Các thành viên trong gia đình cùng nhau làm việc, thu hái và chuyên chở các sản phẩm canh tác về thôn.

Vườn nhà

Đa số các hộ có vườn trước nhà, trồng rau đủ cho gia đình dùng. Gần đây các hộ đã trồng một số cây ăn quả nhưng vì chất lượng đất kém và thiếu nước nên cây trồng trong vườn nhà không mang lại nhiều thu nhập cho hộ. Phụ nữ chủ yếu có trách nhiệm trồng cây trong vườn nhà.

Chăn nuôi

Trâu bò, lợn và gà được nuôi trong thôn. Trâu bò được chăn thả, lợn nuôi trong chuồng và gà thả rông vào ban ngày. Người dân cũng đào ao thả cá. Thịt gia súc gia cầm được coi là hàng hóa. Việc nuôi gia súc gia cầm chưa được phát triển rộng rãi trong cộng đồng và vì vậy không phải là nguồn thu nhập lớn cho hộ. Việc thành lập Khu Bảo tồn cũng làm giảm diện tích chăn thả của thôn. Phụ nữ và trẻ em đảm nhiệm đa số các việc về chăn nuôi gia súc gia cầm.

Sản phẩm từ rừng

Trong thời gian giáp hạt, thiếu lương thực – là điều xảy ra hàng năm với đa số dân làng tại điểm nghiên cứu, người dân lại tìm đến khu vực rừng xung quanh làng và các khu vực đất bỏ hoang để canh tác và kiếm thực phẩm và thức ăn thay thế. Tuy nhiên, rừng có thể cung cấp ngay cho người dân thức ăn, nhiên liệu đốt, vật liệu xây dựng và các vật dụng khác để bán lấy tiền mua thức ăn và các nhu yếu phẩm hàng ngày.

SỰ KHÁC BIỆT VỀ GIỚI TRONG VIỆC TIẾP CẬN TÀI NGUYÊN

Các công việc sản xuất, tái sản xuất và công việc của cộng đồng đều đòi hỏi tài nguyên, những tài nguyên quan trọng nhất là đất, vốn và đào tạo kỹ thuật. Tham gia vào các công việc và sử dụng tài nguyên tạo ra lợi ích cho cả nam và nữ. Tuy nhiên, việc tiếp cận với các nguồn tài nguyên này lại rất khác nhau giữa hai giới. Sự khác biệt này có ảnh hưởng tới các cơ hội trong quá trình phát triển. Khi phụ nữ có ít cơ hội hơn, họ sẽ phụ thuộc nhiều hơn vào tài nguyên thiên nhiên mà ngày càng trở nên khan hiếm. Cuối cùng thì cuộc sống của chính họ và mức sống của gia đình họ bị giảm đi.

Tiếp cận đất

Hầu như mọi người trong thôn nghiên cứu đều là nông dân, do đó đất đai trở thành tài sản vô cùng quan trọng cho cuộc sống hàng ngày của họ. Luật Đất đai đầu tiên năm 1993 cũng như các luật đất đai sửa đổi khác và các văn bản pháp luật có liên quan từ năm 1993 quy định rằng tất cả người dân địa phương đều là nhóm mục tiêu được giao đất, không phân biệt giới tính, thành phần dân tộc hay tuổi tác (Tran Thi Van Anh, 1999:102). Theo luật, nông dân là nữ có quyền tiếp cận đất đai như nam giới.

Trong thôn Trang Trí, đất đai đã được giao theo Luật Đất đai 1993. Cá nhân cũng như các hộ gia đình đều được cấp sổ đỏ. Sổ này là văn bản duy nhất công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp của người được giao và sổ được cấp theo tên chủ hộ. Có khoảng 80% chủ hộ là nam trong thôn nên họ là những người đứng tên trong sổ đỏ. 20% chủ hộ là nữ là các trường hợp chồng đi thoát ly, phụ nữ độc thân hoặc góa chồng. Những phụ nữ này đứng tên trong sổ đỏ. Chính quyền thôn Trang Trí nói rằng tên có trong sổ đỏ không quan trọng vì nếu người chồng muốn bán đất thì anh ta vẫn cần có chữ ký của vợ. Tuy nhiên, trong các cuộc phỏng vấn được tiến hành với các phụ nữ trong thôn, các chị tỏ ra lo ngại rằng quyền sử dụng đất của họ có thể bị lạm dụng vì tên của họ không có trong sổ đỏ.

Khác biệt về giới cũng ảnh hưởng đến việc nhận hợp đồng trông rừng trên đất hoang hóa hoặc bảo vệ rừng khoanh nuôi tái sinh. Các hợp đồng này thường được ký với các gia đình có chủ hộ là nam giới-những người thường kiểm soát nhiều nguồn tài nguyên hơn và có cơ hội tiếp cận nhiều hơn với xã hội so với phụ nữ nghèo.

Tiếp cận dịch vụ khuyến nông khuyến lâm

Có khoảng 60% người dân trong thôn là nữ giới. Tuy nhiên, nam giới lại là những người tiếp cận với các kỹ thuật canh tác mới nhiều hơn. Trong thôn Trang Trí, việc đào tạo

kỹ thuật được phối hợp tiến hành giữa Hội Nông dân và Câu lạc bộ Khuyến Nông Lâm. Phụ nữ chỉ chiếm 2% tổng số thành viên Hội Nông dân và 35% tổng số thành viên Câu lạc bộ Khuyến Nông Lâm. Năm 2000, 35% học viên được đào tạo ở Trang Trí là phụ nữ. Những phụ nữ được hỏi cho biết họ sẽ không biết được các thông tin về đào tạo nếu họ không phải là thành viên của các tổ chức xã hội trên. Hội Phụ nữ thực tế không phải là “đối tác” của các chương trình đào tạo.

Khối lượng công việc nặng nề của phụ nữ cũng cản trở họ tham gia vào các khóa đào tạo kỹ thuật. Việc phân công lao động trong các gia đình cho thấy nữ giới dành nhiều thời gian hơn và làm nhiều việc hơn trong sản xuất và tái sản xuất. Chị em được phỏng vấn ở Trang Trí đều phải làm việc gấp đôi chồng hay các nam giới khác. Quan niệm truyền thống về vai trò của phụ nữ trong nông nghiệp cũng là một rào cản trong vấn đề này.

Tiếp cận tín dụng

Trong giai đoạn quá độ chuyển sang nền kinh tế thị trường, cả nam và nữ đều tăng nhu cầu về vốn. Tiếp cận vốn giúp người dân cải thiện sinh kế thông qua đầu tư vào sản xuất. Trong những năm gần đây, Chính phủ rất quan tâm đến phát triển kinh tế nông thôn, đặc biệt là vùng sâu vùng xa. Nhiều nguồn vốn khác nhau đã được đưa đến khu vực nghiên cứu này để sẵn sàng cho đầu tư sản xuất. Có hai loại chương trình tín dụng đó là tín dụng nhỏ của ngân hàng và tín dụng nhỏ dành cho phụ nữ do phụ nữ địa phương quản lý. Tại điểm nghiên cứu, tiếp cận với cả hai nguồn vốn này của phụ nữ đều rất thấp.

Chương trình tín dụng ngân hàng gồm các khoản cho vay của Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp và Ngân hàng Người nghèo. Thủ tục vay vốn rất phức tạp và đòi hỏi nhiều giấy tờ. Điều này gây trở ngại cho phụ nữ nông thôn trong việc vay vốn, đặc biệt đối với những người hạn chế về trình độ học vấn và về tiếp cận thông tin. Mặt khác, phụ nữ thường thiếu thế chấp vì sổ đỏ đều do chồng hoặc cha họ đứng tên. Chỉ có 32% phụ nữ ở Trang Trí được tiếp cận với các chương trình tín dụng.

Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam có các chương trình tín dụng trong thôn nghiên cứu. Mặc dù thủ tục vay vốn đơn giản và không yêu cầu thế chấp nhưng các điều kiện để được nhận vốn lại rất ngặt nghèo. Chỉ những thành viên tích cực của Hội Phụ nữ, có đề xuất sản xuất hay mới được cho là có khả năng trả được nợ mới được vay vốn. Tuy nhiên, số vốn này khá nhỏ và được quản lý tại địa phương. Chỉ có 21% thành viên Hội Phụ nữ Trang Trí (nơi có 55% nữ là thành viên Hội) đủ tiêu chuẩn vay vốn.

Tiếp cận tài nguyên thiên nhiên

Phụ nữ thu hái nhiều loại sản phẩm tự nhiên khác nhau và thường để dùng trực tiếp cho gia đình, mặc dù họ cũng có bán một phần để đáp ứng các nhu cầu tối thiểu khác của gia đình.

Trong mùa làm nương rẫy, sức lực của phụ nữ tập trung vào làm nương và chăm sóc con nhỏ. Mặc dù bận như vậy, họ vẫn đảm nhiệm công việc kiếm củi, kiếm rau cho gia đình và cho chăn nuôi. Làm than trong rừng cũng là một nguồn thu tiền mặt hàng ngày cho phụ nữ ở Trang Trí. Than được làm bằng cách đốt các cành củi nhỏ rồi tưới nước vào sau đó được thu lại để bán. Mỗi ngày một người có thể làm được hai túi than và bán ở chợ địa phương được 20,000 đ. Số tiền này có thể giúp phụ nữ nghèo đủ tiền mua gạo hàng ngày và một vài nhu yếu phẩm cho gia đình. Từ khi các quy định trong Khu Bảo tồn được áp dụng chặt chẽ, nhiều người dân đã bị bắt hoặc bị phạt vì làm than và chặt cây trong Khu Bảo tồn. Theo một cán bộ kiểm lâm, thì không có sự nhân nhượng nào khi có nam giới vi phạm quy định của Khu Bảo tồn, nhưng phụ nữ lại được thông cảm và nhân nhượng nhiều. Lý do là vì phụ nữ nghèo thường không đủ tiền để nộp phạt và khi bị bắt thì con cái những người này thường đi theo và kêu khóc rất thảm thiết. Kiểm lâm thường thông cảm với phụ nữ nên thả họ chứ không thả nam giới. Vì lý do này mà càng nhiều phụ nữ đi làm than, một nghề thường được nam giới chia sẻ và càng nhiều phụ nữ phải chuyên chở gỗ từ rừng về, một nghề mà theo truyền thống đều do nam giới đảm nhiệm.

Ngược lại với phụ nữ, nam giới dường như ít tham gia vào việc thu hái sản phẩm tự nhiên cho nhu cầu hàng ngày, hoặc bán lấy tiền mặt cho nhu cầu thiết yếu của gia đình, hay dùng cho sửa chữa nhà cửa. Họ thường bán ngay các sản phẩm kiếm được, mặc dù một số sản phẩm cũng thỉnh thoảng được giữ lại để sử dụng trong gia đình. Công việc thu hái của nam giới thường cần đến nhiều sức lực hơn, ví dụ như chuyên chở những cây gỗ lớn. Hiện nay, chặt cây trong rừng vì bất cứ lý do gì đều hoàn toàn bị cấm. Một số người khai thác gỗ trái phép trong thôn là các nam thanh niên nghèo. Họ buộc phải chặt phá rừng để trả nợ các đầu nậu gỗ.

SỰ THAM GIA CỦA PHỤ NỮ VÀO VIỆC RA QUYẾT ĐỊNH

Nghiên cứu cho thấy những tồn tại đáng kể của bất bình đẳng giới trong cộng đồng và ở các gia đình trong việc ra các quyết định liên quan đến quản lý tài nguyên và phát triển nông thôn. Số phụ nữ tham gia công tác quản lý ở cấp cộng đồng rất nhỏ - chỉ có 15% trong

cả xã Bông Trang. Số lượng cán bộ quản lý ở cấp thôn cũng rất ít. Ngoài Chủ tịch Hội Phụ nữ, chỉ có 1 trong số 13 trưởng thôn (5%) ở xã Bông Trang là phụ nữ (Bảng 1).

Bảng 1. Phụ nữ tham gia lãnh đạo ở xã, giai đoạn 2001-2004

Vị trí	Xã Bông Trang	
	Nam	Nữ
Thành viên Ủy ban Nhân dân xã	87%	13%
Thành viên Hội đồng Nhân dân xã	85%	15%
Trưởng thôn	95%	5%

Nguồn: Hội Phụ nữ và Ủy ban Nhân dân xã Bông Trang.

Tại các gia đình được nghiên cứu, nam giới là người đưa ra quyết định cuối cùng về sản xuất, phân bổ các nguồn lực trong gia đình, hướng phát triển của gia đình và tương lai của con cái. Trong khảo sát của chúng tôi, người trả lời là nam và nữ đều được đề nghị chỉ ra các khác biệt trong việc ra quyết định ở gia đình. Kết quả được đưa ra trong Bảng 2.

Bảng 2. Ra quyết định ở các hộ gia đình theo giới tính (%)

Người ra quyết định	Thôn Trang Trí (n = 29)
Trồng trọt	
• Chồng	57%
• Vợ	26%
• Cả hai	17%
Chăn nuôi	
• Chồng	40%
• Vợ	50%
• Cả hai	10%
Khai thác sản phẩm rừng	
• Chồng	31%
• Vợ	48%
• Cả hai	21%
Quản lý tài chính	
• Chồng	55%
• Vợ	35%
• Cả hai	10%
Giáo dục con cái	
• Chồng	50%
• Vợ	41%
• Cả hai	9%

Nguồn: Số liệu nghiên cứu hiện trường.

Cách sử dụng đất truyền thống và giữ giống cây trồng do phụ nữ đảm nhận đang được thay thế bằng các phương thức mới, đất do nam giới du nhập từ bên ngoài vào. Việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng từ cây lương thực truyền thống sang cây có hiệu quả kinh tế đòi hỏi phải áp dụng nhiều kỹ thuật mới. Quyền quyết định chọn giống và cây trồng không còn là của phụ nữ nữa. Nam giới thành công hơn trong quá trình chuyển dịch này vì họ được tạo điều kiện tốt hơn trong việc tiếp cận với đào tạo kỹ thuật và họ có khả năng giao thương với người bên ngoài cộng đồng.

Tại thôn nghiên cứu, các quyết định liên quan đến sử dụng và thu hái tài nguyên thiên nhiên cũng như chăn nuôi (gia súc, lợn và gà) thường do phụ nữ đưa ra (xem Bảng 3). Đây là các nguồn thu nhập quan trọng, đặc biệt là thu hái sản phẩm rừng trong các gia đình nghèo. Nhìn chung, phụ nữ là người quản lý ngân sách của hộ gia đình.

Việc mua và bán gia súc thường do nam giới đảm nhiệm. Các quyết định này do nam giới đưa ra có thể là một mối đe dọa đối với hạnh phúc gia đình mà trong thực tế là do phụ nữ duy trì. Điều này cũng có tác động đáng kể tới việc quản lý và phương thức sử dụng tài nguyên.

GIỚI VÀ CÁC THAY ĐỔI VỀ THỂ CHẾ TRONG QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

Thay đổi trong hệ sinh thái nông nghiệp ở thôn Trang Trí ảnh hưởng tới nam giới và phụ nữ một cách khác nhau. Việc suy giảm diện tích đất nương rẫy do thay đổi về sở hữu đất đai với mục đích bảo tồn đa dạng sinh học đã tạo ra các rào cản và gây trở ngại đối với sinh kế của người dân nghèo ở nông thôn, đặc biệt tăng thêm gánh nặng cho phụ nữ nghèo. Thời gian bỏ hóa của đất bị ngắn đi và năng suất cây trồng thấp hơn đồng nghĩa với tăng khối lượng công việc cho phụ nữ. Họ phải thâm canh tăng vụ để có thể sản xuất cùng lượng lương thực như trước kia. Họ phải làm cò nhiều hơn vì giai đoạn bỏ hóa càng ngắn thì cò mọc càng nhanh. Ngoài ra, việc trồng cây và phát triển vườn nhà-công việc do phụ nữ và trẻ em đảm nhiệm, đã bắt đầu trở thành một nguồn cung cấp thức ăn khá quan trọng.

Các khu bảo tồn thiên nhiên có nhiệm vụ bảo tồn tài nguyên thiên nhiên phục vụ cho quốc gia đã vô tình tạo ra các rào cản ngăn cách giữa con người với các nguồn tài nguyên mà trước đây có vai trò quan trọng trong đời sống của cộng đồng. Đất đai không đủ khả năng để đáp ứng nhu cầu về lương thực dẫn đến việc khai thác quá mức và bán các sản phẩm tự nhiên. Ngày càng có nhiều phụ nữ tham gia vào việc lấy củi và làm than trong khu bảo tồn thiên nhiên để bán lấy tiền mua lương thực. Các hoạt động này hoàn toàn bị cấm ở Khu Bảo tồn Thiên nhiên Bình Châu – Phước Bửu. Những người bị bắt khi khai thác trái

phép đều bị phạt, mặc dù vậy việc khai thác trái phép vẫn tiếp tục diễn ra. Do quy định khắt khe hơn của luật pháp về bảo tồn đa dạng sinh học, phụ nữ trong thôn tốn thêm nhiều thời gian hơn để đi đến các khu vực xa hơn nhằm tránh bị bắt.

Do phát triển nông nghiệp chậm chạp, tài nguyên rừng trở nên eo hẹp hơn, dân số ngày càng tăng, một số gia đình buộc phải đi làm thuê để có thêm tiền mua lương thực. Ví dụ ở thôn Trang Trí, số lượng nam giới tham gia vào hoạt động này nhiều hơn phụ nữ và họ thường phải lao động rất vất vả với đồng lương thấp. Không có chồng ở nhà, lao động nữ nghèo trở thành nguồn lực chính trong kinh tế gia đình. Như vậy người phụ nữ càng bị thêm gánh nặng. Xu hướng này đã và đang trở nên phổ biến ở Trang Trí.

Hạn chế tiếp cận với đất đai, vốn, giáo dục và đào tạo kỹ thuật nông nghiệp đã ảnh hưởng tới các nỗ lực của phụ nữ trong việc tìm kiếm cơ hội việc làm và có thu nhập-những điều có thể làm giảm đi áp lực đối với rừng. Vì vậy, phụ nữ nghèo bị đẩy đến chỗ mối quan tâm của họ giới hạn ở sự sống còn của gia đình. Họ càng có ít cơ hội để thích ứng với sự hạn hẹp trong việc tiếp cận tài nguyên. Một phụ nữ người Kinh ở Trang Trí nói về việc đốt than lậu của mình: “Chúng tôi đã bị bắt rất nhiều lần nhưng chúng tôi vẫn phải tiếp tục làm. Chúng tôi có thể làm gì đây khi nhà không còn thức ăn và bọn trẻ thì ốm? Bằng mọi giá chúng tôi vẫn phải tồn tại.”

Những thay đổi về môi trường tự nhiên và hoạt động quản lý tài nguyên thiên nhiên có lẽ bất lợi hơn đối với phụ nữ vì rất ít phụ nữ được tham gia vào quá trình ra quyết định. Nam giới ra quyết định ở cấp địa phương nhìn thế giới qua lăng kính của riêng mình, theo những kinh nghiệm và mối quan tâm của riêng họ. Kết quả nghiên cứu cho thấy đối với các dự án nhằm cải thiện đời sống nông thôn, cho tới nay nam giới vẫn luôn được hưởng lợi nhiều hơn so với phụ nữ.

CÁC VẤN ĐỀ VỀ CHÍNH SÁCH

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi tuy mới chỉ là bước khởi đầu cho thấy một số vấn đề cần phải được xem xét nghiêm túc. Nam giới và nữ giới trải nghiệm cuộc sống của mình theo những cách khác nhau và có những kiến thức, mối quan tâm khác nhau về thế giới xung quanh họ. Kiến thức về sự khác biệt giới này cần phải được cung cấp cho các nhà lập chính sách để họ có thể đưa ra các chính sách phù hợp hơn cho các khu bảo vệ – là công cụ chính để bảo tồn đa dạng sinh học trong khi vẫn giải quyết được vấn đề về bất bình đẳng trong tiếp cận đất đai và tài nguyên. Vì vậy, trong quá trình quy hoạch thành lập các khu bảo tồn thiên nhiên, cần đưa ra các giải pháp rõ ràng, công bằng cho vấn đề thu hồi đất canh tác của người dân nằm trong khu bảo tồn.

Nghiên cứu này cũng cho thấy sự thiếu vắng phụ nữ ở các vị trí quyền lực trong chính quyền địa phương. Để có thể nâng cao vị thế của phụ nữ, cơ cấu của chính quyền địa phương phải được quy hoạch sao cho những phụ nữ nông thôn có khả năng và kiến thức sẽ được đảm nhiệm các vị trí lãnh đạo. Đồng thời, Hội phụ nữ cần khuyến khích và đào tạo các hội viên có năng lực tham gia vào chính quyền địa phương.

Một hệ thống “hạn ngạch” cần được thiết lập để đảm bảo số lượng cân bằng giữa nam và nữ tham gia trong tất cả các giai đoạn thiết lập cũng như thực thi các dự án phát triển. Cần có các chương trình tiết kiệm tín dụng dành riêng cho phụ nữ với các điều kiện thuận lợi trong việc tiếp cận với nguồn vốn vay và đào tạo họ sử dụng các nguồn vốn đó như thế nào. Phụ nữ cũng cần được đào tạo kỹ thuật áp dụng trong sản xuất nông nghiệp nhiều hơn. Ban Quản lý Khu Bảo tồn cần có thành viên là nữ để thực thi các hoạt động giáo dục và truyền thông. Phụ nữ nông thôn tại địa phương xung quanh Khu Bảo tồn những người được đào tạo và có kiến thức tốt về bảo tồn cần được ưu tiên cho công việc này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

14. Anh, Tran Thi Van, 1999. Women in Rural Land in Vietnam. T. Irene and S. Gale (Eds.). *Women's Rights to House and Land: China, Laos, and Vietnam*. Boulder, CO: Lynne Rienner.
15. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, 2000. Vấn đề giới trong Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo giai đoạn 2001-2010. Hanoi.
16. Ireson, Carol and W. Randall Ireson. 1996. Cultivating the Forest: Gender and the Decline of Wild Resources among the Tay of Northern Vietnam. *Working Paper No. 6*. Honolulu: East-West Center.
17. Trần Thị Quế, Vũ Ngọc Uyên và Nguyễn Thị Bằng, 1999. Những khái niệm cơ bản về giới và vấn đề giới ở Việt Nam. NXB Thống kê, Hà Nội.
18. Rambo, Terry, Le Trong Cuc, Dao Trong Hung, and Tran Duc Vien. 1998. People in a Park: The Human Ecology of the Dan Lai Ethnic Minority in Pu Mat Nature Reserve, Nghe An Province, Vietnam. Hanoi: East-West Center and Center for Natural Resources and Environmental Studies (unpublished).

**GENDER AND THE MANAGEMENT OF NATURE RESERVES
IN VIETNAM: A CASE STUDY IN BINH CHAU - PHUOC BUU
NATURAL RESEVES**

PHAM THI TUONG VI

Centre for Natural Resources and Environmental Studies, VNU, Hanoi

National parks and protected areas or nature reserves are established by the efforts of the Vietnamese government to protect forest biodiversity. Many innovative policies to promote development for the poor in rural areas in general and communities living in remote mountain areas in and around the parks in particular have been announced. However, there is mounting evidence of gender inequalities in access to these benefits. This paper draws from a case study of a commune located in Binh Chau – Phuoc Buu Nature Reserve in Ba Ria – Vung Tau Province focusing on gender related issues.

The study examines three main issues: 1) gender and access to economic tools and human resource development at local level; 2) gender in decision and policy making; 3) gender with institutional changes. The findings indicate that local women and girls in the study community have fewer opportunities to gain access to credit, education and technical training compared with their male counterparts. Only small numbers of women are in government bodies and local authorities and organizations as well as at the decision making level. These constraints have made female villagers vulnerable to the institutional changes in natural resources management in the studied area. Some tentative recommendations have been made to design a better strategy to strengthen natural conservation area management so that it can alleviate the limitations facing local women.